



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

MST: 6000884487

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2015



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**
- Tên giao dịch Quốc Tế: Buon Don Hydropower Joint Stock Company
- Tên viết tắt: BDHC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **6000884487**
- Vốn điều lệ: 335.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 358.066.503.127 đồng
- Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma thuật, tỉnh Đắk Lắk
- Số điện thoại: 0500.3891368
- Số fax: 0500.3891348
- Website: www.thuydienbuondon.vn
- Mã cổ phiếu: không có

2. Quá trình hình thành, phát triển và các mốc sự kiện

2.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn chính thức được thành lập và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số **6000884487** do Sở Kế hoạch tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20/05/2009; cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2014.

Từ khi được thành lập đến nay, Công ty tập trung vào nhiệm vụ chính là đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A với công suất 64MW được xây dựng tại xã Krông Na, huyện Buôn Đơn, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Các mốc sự kiện quan trọng

- Ngày 26/5/2009 Sở Kế hoạch tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu; cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 14/8/2014.

- Ngày 26/5/2009 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành văn bản số 2241/UBND-CN về việc thông nhất chủ đầu tư Dự án thủy điện Srêpôk 4A là Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn.

- Ngày 3/2/2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đầu tư (lần đầu) số 40121000095 về việc đầu tư dự án thủy điện Srêpôk 4A cho Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn (chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 22/12/2010);

- Ngày 13/4/2015 Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn trở thành Công ty đại chúng theo văn bản chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước số số: 1727/UBCK-QLPH;

2.3. Tiến độ xây dựng

- Khởi công công trình chính: năm 2012.
- Hoàn thành phát điện vào tháng 01/2014.

2.4. Tiến độ phát điện thương mại

- Tổ máy 1: ngày 6/01/2014.
- Tổ máy 2: ngày 27/01/2014.

3. Ngành nghề kinh doanh, địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị.
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy thủy điện.
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện.
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông.

3.2. Địa bàn kinh doanh

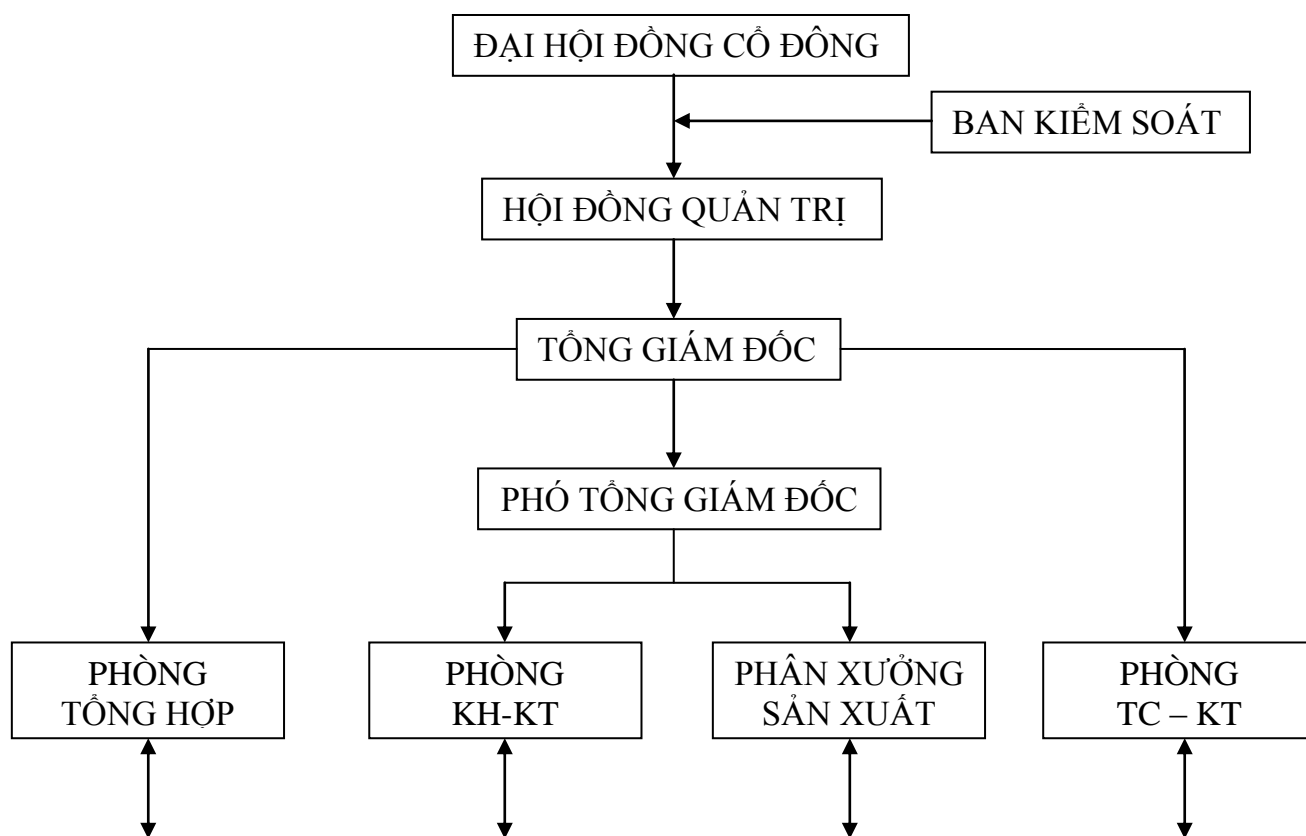
- Trụ sở văn phòng công ty: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A: xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

4.1. Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý



————> Quan hệ chỉ đạo, điều hành

←———— Quan hệ phối hợp, hướng dẫn

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Kinh doanh có lợi, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư tại Công ty và các doanh nghiệp khác; tối đa hoá lợi nhuận, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, đem lại lợi ích tối ưu cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước thông qua các loại thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời đem lại việc làm, tạo thu nhập cho người lao động.

- Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; ổn định và phát triển mạnh các nguồn lực để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu của Công ty.

5.2. Chiến lược Trung và dài hạn.

- Quản lý và vận hành nhà máy thủy điện đảm bảo ổn định, liên tục, an toàn và tin cậy.

- Nghiên cứu mở rộng quy mô, đầu tư phát triển ngành nghề kinh doanh đặc biệt có thể mạnh là đầu tư và xây dựng các dự án thủy điện.

- Phát huy mọi nguồn lực có sẵn để duy trì sự ổn định và nâng cao năng lực sản xuất.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Đảm bảo lợi ích chung của nhà nước và các nhà đầu tư.
- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, thu hút và giữ chân nguồn nhân lực
- Hàng năm Công ty phối hợp với các địa phương đoàn thể vui trung thu cho các em vùng biên, thiếu nhi mồ côi, vui tết cùng các chiến sĩ vùng biên, tham gia các chương trình hiến máu nhân đạo và quan tâm chăm sóc các gia đình chính sách, gia đình neo đơn có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Công ty đứng chân.
- Thực hiện song song sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường là tiêu chí sản xuất của Công ty, luôn luôn duy trì môi trường Xanh – Sạch – Đẹp bảo vệ cảnh quan môi trường, trồng cây xanh tạo cảnh quan nhà máy.

6. Các rủi ro

Điều kiện thời tiết là rủi ro chủ yếu và có ảnh hưởng nhất đến Công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy điện đặc biệt là ảnh hưởng do khô hạn thiếu nước sản xuất. Với đặc thù công trình không có hồ điều tiết, Công ty không chủ động được trong công tác vận hành sản xuất theo kế hoạch đề ra do phụ thuộc hoàn toàn vào lưu lượng nước về từ các hồ thủy điện bậc trên và nguồn nước này lệ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thiên nhiên. Ngoài ra các thiên tai khác như mưa lớn có thể gây thiệt hại sự cố trong phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2015 tình hình khí tượng thủy văn gặp rất nhiều khó khăn, với lưu lượng dòng chảy trên lưu vực đến các hồ chứa bậc trên từ thủy điện Buôn Tua Srah đến Srêpôk 4 chỉ đạt 53% trung bình nhiều năm (thấp nhất trong vòng 30 năm theo số liệu đã được quan trắc), gây sụt giảm sản lượng cho toàn bộ các nhà máy thủy điện trên sông Srêpôk trong đó có thủy điện Srêpôk 4A.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015

STT	THÔNG SỐ SXKD	Đơn vị tính	Năm 2015		Thực hiện 2014	Tỷ lệ %	
			Kế hoạch	Thực hiện		So với kế hoạch	So với năm 2014
I	Tổng doanh thu	Triệu đồng	157.864,91	164.740,39	239.120,46	104%	69%
II	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12.600,00	14.135,63	78.459,58	112%	18%
III	Lợi nhuận chưa phân phối	Triệu đồng	22.455,65	23.991,28	78.459,58	107%	31%
1	Lợi nhuận còn lại năm trước	Triệu đồng	9.855,65	9.855,65	0		
2	Lợi nhuận sau thuế năm nay	Triệu đồng	12.600,00	14.135,63	78.459,58		
IV	Cổ tức	Triệu đồng	6,5%		20%		

2. Tổ chức nhân sự

2.1. Ban điều hành

- Ông An Văn Sinh – Tổng Giám đốc
- Ông Trương Hải Quang – Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Văn Tùng – Kế toán trưởng.

1	Ông An Văn Sinh	
❖	Chức vụ hiện tại	Tổng Giám đốc
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	17/05/1972
❖	Nơi sinh	Dỵ chế, Tiên Lữ, Hưng Yên
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	29 Hồ Xuân Hương, Phước Hòa, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
❖	Điện thoại	0982987979
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	225288465
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư công trình thủy điện
❖	Quá trình công tác:	
	0/1995-06/1996	Phụ trách kỹ thuật thi công Phòng Kỹ Thuật – Công ty Xây dựng Thủy lợi 1 – Hà Bắc,
	06/1996-12/2001	Chỉ huy trưởng, Đội trưởng thi công Công ty XDCT 505
	02/2002-01/09/2008	Phó phòng thiết kế nguồn điện Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4
	01/06/2009- 31/07/2014	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	8/2014 đến nay	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	6.959 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
2	Ông Trương Hải Quang	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc
❖	Giới tính	Nam

❖	Ngày tháng năm sinh	06/04/1982
❖	Nơi sinh	Quảng Thành, Đăk Nông, Đăk Lăk
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	09 Hoàng Văn Thụ, TP. Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
❖	Điện thoại	0914122433
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	240604213
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện khí hóa và cung cấp điện
❖	Quá trình công tác:	
	9/2006 đến 5/2009	Công tác tại Ban QLDA Thủy điện 5
	6/2009 đến 4/2012	Công tác tại Công ty thủy điện Buôn Kuốp
	Từ tháng 5/2012 đến tháng 7/2014	Trưởng ban CBSX Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
	8/2014 đến nay	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	75.000 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Ông Phạm Văn Tùng	
❖	Chức vụ hiện tại	Kế toán trưởng
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	30/08/1975
❖	Nơi sinh	Quỳnh Phụ, Thái Bình
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	113/110/12 Giải Phóng, TP. Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
❖	Điện thoại	0913436270
❖	Trình độ văn hóa	12/12
❖	Số CMND	240519447
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
❖	Quá trình công tác:	

	10/1997-05/1998	Chuyên viên Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk
	06/1998-12/1998	Kế toán thanh toán Công ty vật tư vận tải và xuất nhập khẩu Đắk Lắk
	01/1999-10/2004	Kế toán tổng hợp Công ty vật tư vận tải và xuất nhập khẩu Đắk Lắk
	12/2004-06/2005	Kế toán trưởng Công ty TNHH Bắc Sơn
	07/2005-05/2006	Nhân viên cục An ninh Tây Nguyên
	06/2006-10/2008	Kế toán Tổng hợp Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk
	6/2009 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn
❖	Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên

Đối tượng	Tổng số động đến cuối năm 2015
Ban TGD	3
Phòng Tổng hợp	8
Phòng TC-KT	5
Phòng Kế hoạch	5
Phòng Kỹ thuật	4
Phân xưởng sản xuất	41
Tổng cộng:	66

2.4. Chế độ chính sách đối với người lao động

- **Chính sách tiền lương**

- Công ty thực hiện trả lương cho người lao động theo đúng quy định hiện hành và phân phối quỹ lương theo quy chế phân phối tiền lương của công ty.

- Hàng tháng công ty tổ chức họp đánh giá kết quả, năng suất lao động của người lao động và xét thưởng phạt từng trường hợp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng suất lao động.

- **Quản trị nguồn nhân lực**

Công ty luôn chú trọng công tác quản lý nguồn nhân lực: Luôn quan tâm đến công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề, tham gia các lớp tập huấn chuyên môn.

- **Chính sách khác**

Công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động để người lao động luôn có điều kiện tập trung sản xuất, công tác, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo an toàn và hiệu quả; tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa thể thao...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm Công ty tập trung công tác quyết toán dự án nhà máy thủy điện Srêpôk 4A nên không đầu tư các dự án khác.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.922.963.586.068	1.928.675.286.240	0,3%
Doanh thu thuần	238.656.178.493	163.759.419.179	-31%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.457.764.527	14.007.875.354	-82%
Lợi nhuận khác	1.818.180	127.754.955	69,27 %
Lợi nhuận trước thuế	78.459.582.707	14.135.630.309	-82%
Lợi nhuận sau thuế	78.459.582.707	14.135.630.309	-82%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	6,5%	-68%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,38	0,60
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,38	0,60
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	0,82	0,81
- Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	%	4,49	4,39
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	521,06	225,18
- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Vòng	0,12	0,08
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh Thu Thuần	%	0,33	0,09
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	0,22	0,04

- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,04	0,01
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	0,33	0,09

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Số Cổ phần đang lưu hành: 33.500.000 cổ phần
- Loại cổ phần: 33.500.000 cổ phần tự do chuyển nhượng

5.2. Cơ cấu cổ đông: Dữ liệu thống kê về cổ đông lấy theo danh sách chốt ngày 21/3/2016.

- Cơ cấu theo loại hình

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Pháp nhân trong nước	5	84	281.400.000.000
Cá nhân trong nước	309	16	53.600.000.000
Cộng	314	100	335.000.000.000

- Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Sở hữu từ 10% trở lên	3	71	237.850.000.000
Sở hữu từ 5% đến dưới 10%	2	13	43.550.000.000
Sở hữu dưới 5%	309	16	53.600.000.000
Cộng	314	100	335.000.000.000

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

5.4. Giao dịch cổ phiếu: không

5.5. Các chứng khoán khác: không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2015 tình hình kinh tế xã hội có nhiều biến động, bên cạnh đó tình hình khí tượng thủy văn gặp rất nhiều khó khăn, với lưu lượng dòng chảy trên lưu vực đến thấp nhất trong vòng 30 năm theo số liệu đã được trung tâm quan trắc kiểm tra, gây sụt giảm sản lượng cho toàn bộ các nhà máy thủy điện trên sông Srêpôk nói chung và nhà máy thủy điện Srêpôk 4 nói riêng. Sản lượng điện kinh doanh của năm 2015 giảm 33% so với cùng kỳ năm 2014 dẫn đến lợi nhuận năm 2015 chỉ đạt 14,14 tỷ đồng, giảm là 64,32 tỷ đồng.

- **Những tiến bộ mà công ty đã đạt được trong năm**

- NMTĐ Srêpôk 4A đã chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh bắt đầu từ ngày 01/11/2014 theo dạng nhà máy có hồ điều tiết dưới 2 ngày. Từ ngày tham

gia thị trường điện đến nay mặc dù bước đầu còn nhiều trở ngại nhưng cũng đã sớm tiếp cận được công tác thị trường thu lợi cho công ty khoảng 3 tỷ đồng khi tham gia thị trường điện.

- Trong năm 2015, Công ty vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, ổn định. Hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động. Các lĩnh vực như đào tạo phát triển nguồn nhân lực, xây dựng văn hóa doanh nghiệp đạt kết quả tốt.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu tài sản	31/12/2014	31/12/2015	Biến động	
				Số tiền	Tỷ lệ %
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(2)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	99.425	168.364	68.939	69,34
1	Tiền và tương đương tiền	58.951	34.496	(24.455)	-41,48
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	33.636	124.567	90.931	270,34
3	Hàng tồn kho	186	414	228	122,38
4	Tài sản ngắn hạn khác	6.652	8.888	2.236	33,62
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.823.539	1.760.311	(63.228)	-3,47
1	Các khoản phải thu dài hạn	54	54	-	0,00
2	Tài sản cố định	1.730.812	1.664.188	(66.624)	-3,85
3	Tài sản dở dang		5.074	5.074	0,00
4	Tài sản dài hạn khác	92.673	90.996	(1.677)	-1,81
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.922.964	1.928.675	5.712	0,30

- Tài sản của Công ty đến thời điểm 31/12/2015 tăng 5.712 triệu đồng tương đương tăng 0,3% so với thời điểm 01/01/2015. Trong đó cơ cấu tài sản ngắn hạn chiếm 9%, tài sản dài hạn chiếm 91% tổng giá trị tài sản.

- Tài sản ngắn hạn ngắn hạn cuối năm 2015 tăng 68.939 triệu đồng tương đương tăng 69,34% nguyên nhân của sự tăng cao là do đơn vị tạm tính chênh lệch bù tỷ giá theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 và văn bản hợp nhất số 01/VBHN ngày 18/01/2016 của Bộ Công thương, và với việc mua sắm hàng tồn kho phục vụ tiêu tu nhà máy theo kế hoạch trong năm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tài sản dài hạn trong thời điểm cuối năm 2015 giảm 63.228 triệu đồng tương đương giảm 3,47% nguyên nhân chủ yếu là do khấu hao tài sản cố định trong kỳ và thanh lý tài sản cố định cũ trong năm.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2015	Biến động	
			Số tiền	Tỷ lệ %
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(3)/(1)
Nợ ngắn hạn	262.703	280.647	17.944	6,83
Nợ dài hạn	1.309.881	1.289.962	(19.920)	-1,52
Tổng cộng nợ phải trả	1.572.584	1.570.609	(1.975)	-0,13

- Nợ phải trả đến thời điểm cuối năm giảm 1.975 triệu đồng tương đương giảm 0,13% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó nợ ngắn hạn tăng 17.944 triệu đồng tương đương tăng 6,83% nguyên nhân là do khoản vay dài hạn ngân hàng Sumitomo Mitsui để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A được chuyển số tiền nợ đến hạn trả trong năm.

- Nợ dài hạn đến thời điểm cuối năm giảm 19.920 triệu đồng tương đương giảm 1,52% nguyên nhân là trong năm thanh toán khoản vay dài hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

- Năm 2015 Ban lãnh đạo và đội ngũ và cán bộ quản lý Công ty đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong việc xây dựng bộ máy tổ chức, đội ngũ các bộ quản lý vận hành nhà máy và điều hành dự án.

- Bên cạnh việc phát động phòng trào sáng kiến kỹ thuật trong năm phân xưởng sản xuất đã nghiên cứu lắp đặt thành công và đưa vào vận hành hệ thống điều khiển công xả môi trường đầu kênh từ xa nhằm giảm bớt chi phí trong công tác vận hành. Thông qua quá trình tổ chức sản xuất, vận hành nhà máy và xử lý những vấn đề kỹ thuật phát sinh, từ đó đội ngũ nhân viên và cán bộ điều hành tự chủ động xử lý những xử cố nhỏ để đảm bảo vận hành liên tục và ổn định.

- Ngoài ra Trong năm 2015 đã tiến hành trung tu tổ máy H1, tổ máy H2, máy biến áp chính, thiết bị trạm phân phối 220KV và cầu trục gian máy. Các hệ thống thiết bị khác được tiêu tu bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch.

- Đến thời điểm hiện tại các tổ máy, thiết bị hoạt động ổn định, tuy vẫn còn một số tồn tại nhỏ tập trung ở một số thiết bị phụ nhưng đã được khắc phục sửa chữa nhanh chóng để sẵn sàng đáp ứng công suất khi được huy động.

- Bên cạnh việc sản xuất luôn đi đôi với tổ chức đào tạo, kiểm tra kiến thức của CBCNV qua các kỳ thi, lấy tiêu chí “ Học phải đi đôi với hành, lý thuyết và thực tiễn luôn song hành với nhau”. Tất cả những yếu tố đó luôn hội tụ trong đội ngũ nhân viên vận hành nhà máy và cán bộ quản lý trực tiếp sẵn sàng bổ sung nguồn nhân lực trong mùa mưa lớn, những lúc đột xuất cần bổ sung lực lượng vận hành luôn tận dụng tối đa nguồn nhân lực sẵn có của đơn vị.

- NMTĐ Srêpôk 4A đã chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh bắt đầu từ ngày 01/11/2014 nên việc thành lập và tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ thuộc Tổ thị trường điện đã phát huy hiệu quả tốt.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Duy trì vận hành an toàn các tổ máy phát điện, thực hiện tốt chiến lược chào giá điện.

- Mở rộng và tìm kiếm các đối tác phù hợp để hợp tác khai thác và phát huy hiệu quả vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.

Với ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán là Công ty đã hạch toán giảm chi phí tài chính năm 2015, đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty mua bán Điện 77.662.874.980 đồng: Nguyên nhân do lỗi chênh lệch tỷ giá từ khoản vay dài hạn của Sumitomo Mitsui Banking Corporation mà Công ty mua bán Điện cần bù cho Công ty dựa trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện, Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 và văn bản hợp nhất số 01/VBHN ngày 18/01/2016 của Bộ Công thương về vấn đề bù giá điện liên quan đến khoản chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm đàm phán giá điện và thời điểm thực tế trả nợ vay ngoại tệ. Công ty đã thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, quy định trong Hợp đồng với Công ty Mua bán điện và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- Theo đánh giá của HĐQT năm 2015 nền kinh tế vĩ mô tương đối ổn định, bên cạnh đó công tác tổ chức vận hành sản xuất của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A đã đi vào nề nếp sau 2 năm phát điện, tổ thị trường điện của Công ty đã cố gắng gặt hái được hiệu quả cao.

- Tuy nhiên đây là năm Công ty gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh do tình hình thủy văn trong năm không thuận lợi nên lợi nhuận bị sụt giảm. Ngoài ra sự biến động của tỷ giá tăng cao là khó kiểm soát được, tạo khó khăn cho Công ty trong việc thực đặt ra mục tiêu kế hoạch cũng như thực tế về hoạt động sản xuất kinh doanh.

- HĐQT đã luôn quan tâm và chỉ đạo kịp thời nên mọi hoạt động sản xuất diễn ra thuận lợi và đời sống của CBCNV đã được ổn định.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động SXKD của Công ty theo đúng các chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty. Nội dung chỉ đạo của Ban điều hành tuân thủ đúng Nghị quyết của Đại hội Cổ đông và Nghị quyết, chỉ đạo của HĐQT.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có kiến thức, năng lực để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được giao trong Điều lệ.

- Các quy định, quy chế, quy trình đã được xây dựng và vận dụng vào trong quá trình quản lý và điều hành của Công ty .

Như vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và HĐQT giao phó. Mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý trong Công ty tuân thủ theo điều lệ của Công ty, Quy chế quản trị Công ty, các quy định của pháp luật.

3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

- Tích cực chỉ đạo Ban điều hành xây dựng nhiệm vụ kế hoạch và các giải pháp thực hiện nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2016 và nhiệm vụ kế hoạch đề ra.

- Chỉ đạo tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, đề xuất trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc Công ty, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông Công ty, hoàn thành các chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, giám sát và thông qua các báo cáo kết quả hoạt động của Công ty, để có chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT.

- Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các phát sinh thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy chế, quy trình, quy định của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dnng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 522/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/03/2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (**) của Thuyết minh số 23, Công ty đã hạch toán giảm chi phí tài chính năm 2015, đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty mua bán Điện 77.662.874.980 đồng. Đây là số lỗ chênh lệch tỷ giá từ khoản vay dài hạn của Sumitomo Mitsui Banking Corporation mà Công ty mua bán Điện cần bù cho Công ty dựa trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện, Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 và văn bản hợp nhất số 01/VBHN ngày 18/01/2016 của Bộ Công thương về vấn đề bù giá điện liên quan đến khoản chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm đàm phán giá điện và thời điểm thực tế trả nợ vay ngoại tệ. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, giữa Công ty và Công ty Mua bán điện đang tính toán để xác nhận số liệu bù tỷ giá trước khi trình Bộ Công Thương phê duyệt phương án thanh toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của việc ghi giảm chi phí tài chính nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác có liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 14/03/2015 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

A blue ink signature of Đinh Thị Ngọc Thùy.

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.364.141.347	99.424.770.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.495.635.100	58.951.100.106
1. Tiền	111	5a	1.995.635.100	11.451.100.106
2. Các khoản tương đương tiền	112	5b	32.500.000.000	47.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.566.666.017	33.635.999.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.657.931.945	28.333.443.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.211.493.664	2.988.741.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	78.697.240.408	2.313.814.361
IV. Hàng tồn kho	140	9	413.779.617	186.065.256
1. Hàng tồn kho	141		413.779.617	186.065.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.888.060.613	6.651.605.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	411.061.172	309.591.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.406.795.089	6.271.809.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	70.204.352	70.204.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.760.311.144.893	1.823.538.815.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		53.500.000	53.500.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.664.187.803.838	1.730.812.105.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.663.524.484.705	1.730.133.711.215
- Nguyên giá	222		1.798.651.440.705	1.798.173.301.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.126.956.000)	(68.039.590.223)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	663.319.133	678.394.565
- Nguyên giá	228		693.470.000	693.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.150.867)	(15.075.435)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.073.935.190	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.073.935.190	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90.995.905.865	92.673.209.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	90.995.905.865	92.673.209.984
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.928.675.286.240	1.922.963.586.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.570.608.783.113	1.572.583.970.175
I. Nợ ngắn hạn	310		280.647.090.373	262.702.595.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	119.384.490.029	165.505.507.963
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.342.213.684	5.994.527.046
3. Phải trả người lao động	314		2.060.704.951	1.486.486.558
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.794.863.537	11.771.608.822
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	85.361.641	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	143.551.297.531	77.278.318.786
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		428.159.000	666.146.000
II. Nợ dài hạn	330		1.289.961.692.740	1.309.881.375.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	1.289.961.692.740	1.309.881.375.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		358.066.503.127	350.379.615.893
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	358.066.503.127	350.379.615.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(11.300.457.636)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	23.066.503.127	26.680.073.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.865.672.818	10.019.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.200.830.309	26.670.054.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.928.675.286.240	1.922.963.586.068



An Văn Sinh

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

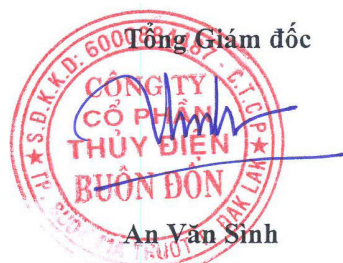
Người lập biểu

Lê Thị Kiều Vi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	163.759.419.179	238.656.178.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		163.759.419.179	238.656.178.493
4. Giá vốn hàng bán	11	21	93.175.282.820	96.951.581.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>70.584.136.359</u>	<u>141.704.596.512</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	824.036.044	462.463.564
7. Chi phí tài chính	22	23	45.690.231.326	54.688.136.091
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.992.892.031	35.360.012.129
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.710.065.723	9.021.159.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>14.007.875.354</u>	<u>78.457.764.527</u>
11. Thu nhập khác	31	25	156.930.275	1.818.180
12. Chi phí khác	32	26	29.175.320	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>127.754.955</u>	<u>1.818.180</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>14.135.630.309</u>	<u>78.459.582.707</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>14.135.630.309</u>	<u>78.459.582.707</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	394	2.328
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	394	2.328



Tổng Giám đốc
An Văn Sinh

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Người lập biểu

Lê Thị Kiều Vi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.135.630.309	78.459.582.707
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11	67.367.768.559	67.264.664.493
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	82.057.357.609	16.692.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(956.742.182)	(462.463.564)
- Chi phí lãi vay	06	23	37.992.892.031	35.360.012.129
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		200.596.906.326	197.313.795.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(93.076.762.955)	(20.569.675.780)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(227.714.361)	(186.065.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.403.961.859)	6.195.416.749
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.575.834.275	(12.628.790.753)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.380.460.134)	(23.910.935.930)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.172.787.000)	(987.783.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>68.911.054.292</u>	<u>145.225.961.461</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(54.382.583.803)	(119.413.385.809)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		164.545.455	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		835.147.155	417.241.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(53.382.891.193)</u>	<u>(118.996.144.467)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	29.252.932.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	76.577.680.271	70.918.248.783
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(99.778.318.786)	(56.033.554.997)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19d	(16.784.481.500)	(50.185.599.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>(39.985.120.015)</u>	<u>(6.047.973.503)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>(24.456.956.916)</u>	<u>20.181.843.491</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	58.951.100.106	38.769.256.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.491.910	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>34.495.635.100</u>	<u>58.951.100.106</u>

Tổng Giám đốc

An Văn Sinh

Kế toán trưởng


Phạm Văn Tùng

Người lập biểu


Lê Thị Kiều Vi

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 05 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 02 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 08 năm 2014. Công ty thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Srêpôk 4A theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Giấy chứng nhận đầu tư này đã được cấp điều chỉnh lần 1 vào ngày 22/12/2010). Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu theo thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Chế biến cà phê, các sản phẩm cây lâu năm khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn cà phê, các sản phẩm cây lâu năm khác;
- Điều hành tua du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Sửa chữa thiết bị khác: Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cài tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh: Chế biến, sản xuất cao su tổng hợp;
- Bán buôn cao su: Bán buôn cao su tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 34) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Theo đó, giá trị của hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	46

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 12086/QĐ-BTC ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Tiền thuê đất.
 - ✓ Miễn tiền thuê đất 15 (mười lăm) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động và giảm 50% tiền sử dụng đất;
 - ✓ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các ưu đãi này được quy định tại Giấy Chứng nhận số 4012100095 ngày 22/12/2010 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk cấp.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		270.273.774		777.284.797
- Tiền gửi ngân hàng		1.725.361.326		10.673.815.309
+ VND		1.702.816.921		10.466.084.293
+ USD	866,76 #	22.544.405	9.718,37 #	207.731.016
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		32.500.000.000		47.500.000.000
Cộng		34.495.635.100		58.951.100.106

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Mua bán Điện	43.657.931.945	28.333.443.378
Cộng	43.657.931.945	28.333.443.378

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Kiểm toán FAC	667.290.000	367.290.000
Hội đồng đền bù tái định cư	1.202.830.000	1.202.830.000
Các đối tượng khác	341.373.664	1.418.621.800
Cộng	2.211.493.664	2.988.741.800

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	34.111.111	-	45.222.222	-
Tạm ứng	984.597.260	-	2.268.592.139	-
Công ty Mua bán Điện (@)	77.662.874.980	-	-	-
Phải thu khác	15.657.057	-	-	-
Cộng	78.697.240.408	-	2.313.814.361	-

(@) Xem mục (**) của Thuyết minh 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	413.779.617	-	186.065.256	
Cộng	413.779.617	-	186.065.256	-

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.100.837	-
Chi phí bảo hiểm	283.799.651	157.525.816
Chi phí thuê văn phòng	66.818.184	61.363.637
Phí đại lý	53.342.500	-
Chi phí sửa chữa nhà máy	-	90.701.875
Cộng	411.061.172	309.591.328

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí chuẩn bị sản xuất	3.086.341.915	6.172.683.835
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (*)	86.935.399.867	84.978.197.052
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	207.283.618	297.787.106
Chi phí thù lao HĐQT_ Trước hoạt động	406.053.337	812.106.673
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	312.471.711	412.435.318
Chi phí khác	48.355.417	-
Cộng	90.995.905.865	92.673.209.984

(*) Đây là tiền đền bù giải phóng mặt bằng Công trình Thủy điện Srêpok 4A. Khoản tiền này sẽ được trừ một phần vào tiền thuê đất phải nộp theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, phần chênh lệch còn lại Công ty thực hiện phân bổ cho thời gian sử dụng đất (bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2050).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.256.368.657.858	538.606.580.265	2.955.289.077	242.774.238	1.798.173.301.438
Mua sắm trong năm	-	-	630.000.000	145.305.934	775.305.934
T/lý, nhượng bán	-	-	297.166.667	-	297.166.667
Số cuối năm	1.256.368.657.858	538.606.580.265	3.288.122.410	388.080.172	1.798.651.440.705
Khấu hao					
Số đầu năm	36.374.570.967	30.529.857.821	1.071.475.300	63.686.135	68.039.590.223
Khấu hao trong năm	36.378.719.971	30.529.857.821	357.799.924	86.315.411	67.352.693.127
T/lý, nhượng bán	-	-	265.327.350	-	265.327.350
Số cuối năm	72.753.290.938	61.059.715.642	1.163.947.874	150.001.546	135.126.956.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.219.994.086.891	508.076.722.444	1.883.813.777	179.088.103	1.730.133.711.215
Số cuối năm	1.183.615.366.920	477.546.864.623	2.124.174.536	238.078.626	1.663.524.484.705

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 0 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 186.250.535.700 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	693.470.000	693.470.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	693.470.000	693.470.000
Khấu hao		
Số đầu năm	15.075.435	15.075.435
Khấu hao trong năm	15.075.432	15.075.432
Số cuối năm	30.150.867	30.150.867
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	678.394.565	678.394.565
Số cuối năm	663.319.133	663.319.133

(*) Đây là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:

- Quyền sử dụng 6.326 m² đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngày 28/09/2010;

- Quyền sử dụng 3.860 m² đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Dự án Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	5.073.935.190	-
Cộng	5.073.935.190	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Xây dựng 384	17.252.200.521	25.652.200.521
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	18.413.932.809	33.413.932.809
Các đối tượng khác	83.718.356.699	106.439.374.633
Cộng	119.384.490.029	165.505.507.963

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	4.191.503.898	13.389.832.829	17.049.268.244	532.068.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.204.352)	-	-	(70.204.352)
Thuế thu nhập cá nhân	172.580.932	278.307.669	380.209.774	70.678.827
Thuế tài nguyên	511.426.216	10.150.953.674	10.117.663.516	544.716.374
Phí và lệ phí	1.119.016.000	3.157.293.600	3.081.559.600	1.194.750.000
Cộng	5.924.322.694	26.976.387.772	30.628.701.134	2.272.009.332

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay và phí quản lý tài khoản vay	10.849.126.783	10.236.694.886
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	1.216.585.365	1.212.381.333
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	539.270.970	-
Trích trước các khoản chi phí khác	189.880.419	322.532.603
Cộng	12.794.863.537	11.771.608.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	2.442.430	-
Cổ tức phải trả	29.919.211	-
Thù lao HĐQT	48.000.000	-
Phải trả khác	5.000.000	-
Cộng	85.361.641	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Cuối năm	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN				7.137.917.531				7.137.917.531
Đắk Lắk		12.884.693.786		-		12.884.693.786		-
- Ngân hàng TMCP An Bình_CN Khánh Hòa		2.000.000.000		20.000.000.000		22.000.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM_CN Đắk Lắk		62.393.625.000	5.838.000,00 #	131.413.380.000	2.919.000,00 #	62.393.625.000	5.838.000,00 #	131.413.380.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.919.000,00 #							
- Sumitomo Mitsui Banking Corporation				5.000.000.000				5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN								
Đắk Lắk								
Cộng	2.919.000,00	77.278.318.786	5.838.000,00	163.551.297.531	2.919.000,00	97.278.318.786	5.838.000,00	143.551.297.531

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Cuối năm	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn								
- Sumitomo Mitsui Banking Corporation (*)	64.200.000,00 #	1.372.275.000.000		69.553.935.000	2.919.000,00 #	62.393.625.000	61.281.000,00 #	1.379.435.310.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN				49.439.762.740		2.500.000.000		46.939.762.740
Đắk Lắk (**)								
Cộng	64.200.000,00	1.372.275.000.000	-	118.993.697.740	2.919.000,00	64.893.625.000	61.281.000,00	1.426.375.072.740
Trong đó:								
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.919.000,00	62.393.625.000					5.838.000,00	136.413.380.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	61.281.000,00	1.309.881.375.000	-	55.443.000,00	55.443.000,00	55.443.000,00	55.443.000,00	1.289.961.692.740

(*) Khoản vay dài hạn của Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng không ràng buộc NEXI ngày 27/02/2012 để sử dụng vào mục đích thanh toán các khoản chi phí của dự án và các chi phí tài chính của công trình Thủy điện Srepok 4A. Tổng số tiền vay tối đa là 64.200.000 USD. Thời hạn vay của hợp đồng này là 14 năm và được ân hạn trong 3 năm. Lãi suất vay bằng Lãi suất Libor 6 tháng cộng (+) Biên lãi suất Margin 1,7%/năm. Phí quản lý tài khoản vay là 15.000 USD/năm. Khoản vay này được bảo hiểm bởi Nippon Export và Investnebt Insurance (NEXI) và được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Phí bảo lãnh là 0,25%/năm. Khoản vay này Công ty đã thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước theo Công văn số 2971/NHNN-QLNH ngày 21/5/2012.

(**) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 15.28.0039/2015-HDDTDDDA/NHCT502-BUONDON ngày 24/06/2015 để sử dụng vào mục đích thanh toán các khoản chi phí của dự án và các chi phí tài chính của công trình Thủy điện Srepok 4A. Tổng hạn mức vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của Hợp đồng là 120 tháng. Lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ 7%/năm. Hình thức bảo đảm: Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 15.28.0039/HĐTC ngày 24/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	305.747.068.000	(14.125.572.044)	10.019.445	291.631.515.401
Tăng trong năm	29.252.932.000		78.459.582.707	107.712.514.707
Giảm trong năm	-	(2.825.114.408)	51.789.528.623	48.964.414.215
Số dư tại 31/12/2014	<u>335.000.000.000</u>	<u>(11.300.457.636)</u>	<u>26.680.073.529</u>	<u>350.379.615.893</u>
Số dư tại 01/01/2015	335.000.000.000	(11.300.457.636)	26.680.073.529	350.379.615.893
Tăng trong năm	-		14.135.630.309	14.135.630.309
Giảm trong năm	-	(11.300.457.636)	17.749.200.711	6.448.743.075
Số dư tại 31/12/2015	<u>335.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.066.503.127</u>	<u>358.066.503.127</u>

(*) Do thay đổi của chính sách kế toán quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính nên toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư được kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm 2015.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	103.850.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	83.750.000.000	83.750.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	50.250.000.000	50.250.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	26.800.000.000	26.800.000.000
Cổ đông khác	53.600.000.000	53.600.000.000
Cộng	<u>335.000.000.000</u>	<u>335.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.500.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	26.680.073.529	10.019.445
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	14.135.630.309	78.459.582.707
Phần phối lợi nhuận	17.749.200.711	51.789.528.623
Phần phối lợi nhuận năm trước (*)	16.814.400.711	-
- Trả cổ tức còn lại của năm 2014	16.814.400.711	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm này (**)	934.800.000	51.789.528.623
- Chi thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	584.800.000	469.333.334
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	784.596.000
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	350.000.000	350.000.000
- Tạm ứng cổ tức	-	50.185.599.289
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	23.066.503.127	26.680.073.529

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2015.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Quyết định số 19/QĐ-BDHC-HDQT ngày 29/12/2015 của HĐQT.

e. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2015 đã quyết định chia cổ tức năm 2014 là 20%/vốn điều lệ, tương ứng với 67.000.000.000 đồng. Công ty đã chi tạm ứng cổ tức một phần trong năm 2014 (50.185.599.289 đồng) và chi trả số cổ tức còn lại trong năm 2015 (16.814.400.711 đồng).

20. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	163.759.419.179	238.656.178.493
Cộng	163.759.419.179	238.656.178.493

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	93.175.282.820	96.951.581.981
Cộng	93.175.282.820	96.951.581.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	824.036.044	462.463.564
Cộng	824.036.044	462.463.564

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí đi vay	37.992.892.031	35.360.012.129
Lỗi chênh lệch tỷ giá	74.059.756.639	16.503.009.554
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư (*)	11.300.457.636	2.825.114.408
Bù lỗi chênh lệch tỷ giá (**)	(77.662.874.980)	-
Cộng	45.690.231.326	54.688.136.091

(*) Xem Thuyết minh số 19a

(**) Là khoản bù lỗ do chênh lệch tỷ giá của khoản vay Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng không ràng buộc NEXI ngày 27/02/2012. Căn cứ vào quy định của Thông tư số 01/VBHN-BCT ngày 18/01/2016 về Phương pháp xác định giá bán điện, Văn bản số 707/EPTC ngày 11/3/2016 của Công ty Mua bán điện gửi Công ty về việc tính toán chênh lệch tỷ giá năm 2015 của Nhà máy Thủy điện.

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	3.605.554.169	3.698.769.821
Chi phí nhiên liệu	286.211.782	691.021.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.740.552	344.814.520
Chi phí phân bổ	3.893.854.255	642.867.188
Chi phí công tác, vé máy bay	322.325.089	480.456.975
Chi phí tiếp khách	1.400.882.573	1.487.495.693
Các khoản khác	1.805.497.303	1.675.733.830
Cộng	11.710.065.723	9.021.159.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Bán hồ sơ thầu	5.454.546	-
Thanh lý tài sản	132.706.138	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	18.716.891	-
Thu nhập khác	52.700	1.818.180
Cộng	156.930.275	1.818.180

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền phạt chậm nộp	21.885.320	-
Chi phí khác	7.290.000	-
Cộng	29.175.320	-

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.135.630.309	78.459.582.707
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	577.583.622	-
Điều chỉnh tăng	577.583.622	-
- Tiền phạt nộp chậm	21.885.320	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	455.698.302	-
- Phạt vi phạm hành chính	100.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.713.213.931	78.459.582.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.135.630.309	78.459.582.707
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(934.800.000)	(1.603.929.334)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	934.800.000	1.603.929.334
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.200.830.309	76.855.653.373
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.500.000	33.018.609
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	394	2.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	942.601.158	1.036.291.477
Chi phí nhân công	9.978.956.586	9.203.225.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.367.768.559	67.264.664.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.846.319.056	6.356.020.212
Chi phí khác bằng tiền	15.749.703.184	22.112.540.257
Cộng	104.885.348.543	105.972.741.439

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức có thể kiểm soát.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Tài sản tài chính	866,76	9.718,37
Tiền và các khoản tương đương tiền	866,76	9.718,37
Nợ phải trả tài chính	61.341.139,47	64.277.235,00
Phải trả người bán	60.139,47	77.235,00
Vay dài hạn	61.281.000,00	64.200.000,00

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chỉ có một khách hàng chính là Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các khoản nợ đều được thanh toán chậm nhất trong vòng 30 ngày. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng có rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	119.384.490.029	-	119.384.490.029
Chi phí phải trả	12.794.863.537	-	12.794.863.537
Vay và nợ thuê tài chính	143.551.297.531	1.289.961.692.740	1.433.512.990.271
Phải trả khác	53.000.000	-	53.000.000
Cộng	275.783.651.097	1.289.961.692.740	1.565.745.343.837
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	165.505.507.963	-	165.505.507.963
Chi phí phải trả	11.771.608.822	-	11.771.608.822
Vay và nợ thuê tài chính	77.278.318.786	1.309.881.375.000	1.387.159.693.786
Cộng	254.555.435.571	1.309.881.375.000	1.564.436.810.571

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.495.635.100	-	34.495.635.100
Phải thu khách hàng	43.657.931.945	-	43.657.931.945
Phải thu khác	49.768.168	53.500.000	103.268.168
Cộng	78.203.335.213	53.500.000	78.256.835.213
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.951.100.106	-	58.951.100.106
Phải thu khách hàng	28.333.443.378	-	28.333.443.378
Phải thu khác	45.222.222	53.500.000	98.722.222
Cộng	87.329.765.706	53.500.000	87.383.265.706

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Chi phí giám sát thi công	2.996.147.056	1.593.335.150
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	Chi phí thi công công trình	-	16.299.016.778
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Thanh lý tài sản cố định	80.000.000	-
Trả tiền			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Chi phí giám sát thi công	1.536.678.704	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	Chi phí thi công công trình	15.000.000.000	20.200.000.000
Thu tiền			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Thanh lý tài sản cố định	80.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	974.266.502	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	18.413.932.809	33.413.932.809
Ứng trước người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	485.201.850

d. Thu nhập của các TV quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
HĐQT và Ban Kiểm soát		
+ Tiền thù lao	560.800.000	469.333.334
+ Thưởng Ban điều hành	219.000.000	-
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
+ Tiền lương và phụ cấp	1.104.336.699	1.304.310.637
+ Thưởng Ban điều hành	109.000.000	-

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	-	2.313.814.361
Các khoản phải thu khác	45.222.222	-
Tài sản ngắn hạn khác	2.272.092.139	-
Phải thu dài hạn khác	-	53.500.000
Tài sản dài hạn khác	50.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	309.591.328
Chi phí trả trước dài hạn	92.982.801.312	92.673.209.984

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.376	2.328



Tổng Giám đốc
An Văn Sinh
Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Người lập

Lê Thị Kiều Vi